TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY

Số: 146 /**PA-CBTT**
No.: 146 /PA-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh City, 09 March, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission,***
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/** ***The Ho Chi Minh City Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM/ *DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán /*Stock code:* PAC

- Địa chỉ/ *Address:* 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam./ *321 Tran Hung Dao, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*

- Điện thoại liên hệ/ *Telephone:* 028.39203062 Fax: 028.39203060

- E-mail: duyhung@pinaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure:*

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam công bố Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán./ *Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company announces The audited financial statement for 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/03/2026 tại đường dẫn www.pinaco.com.vn./ *This information has been disclosed on the company's website on March 09, 2026, at the link: www.pinaco.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the disclosed information is true and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán/ The audited financial statement for 2025.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300405462
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.09 10:39:05+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

M.S.D.N: 3[illegible] C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Năm

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 19) ngày 25 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
	Ông Shigeru Ezure	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2025)
	Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Ông Tạ Duy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Phan Thị Hoàng Giang	Thành viên
	Bà Vương Thị Hải Yến	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2025)
	Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Điền Phước Chân	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật - Sản xuất
	Ông Nguyễn Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Ông Nguyễn Hoàng Thành	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cầu Ông Lãnh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300405462 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Năm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính trong đó có đề cập đến việc thông tin so sánh trong báo cáo tài chính đính kèm tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do vấn đề này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00434-26-1

Chang Hung Chun Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2023-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Hà Vũ Định Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 2 năm 2026

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND (Điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.042.559.743.843**	**1.833.367.158.298**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**97.840.330.044**	**200.617.830.195**
Tiền	111		97.840.330.044	170.617.830.195
Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**655.000.000.000**	**555.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	655.000.000.000	555.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**271.104.769.301**	**191.740.806.102**
Phải thu của khách hàng	131	6	164.316.866.581	154.936.408.793
Trả trước cho người bán	132	7	91.281.509.965	25.979.920.439
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.183.692.389	11.720.885.063
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.691.435.361)	(896.408.193)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.135.727	-
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**731.570.286.411**	**696.245.897.537**
Hàng tồn kho	141		737.617.848.880	701.548.787.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.047.562.469)	(5.302.889.517)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**287.044.358.087**	**189.762.624.464**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.804.831.514	5.646.799.672
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	281.239.526.573	183.010.452.344
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.105.372.448

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**695.310.386.554**	**703.047.428.916**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.161.935.915**	**5.840.446.253**
Phải thu dài hạn khác	216		7.161.935.915	5.840.446.253
Tài sản cố định	**220**		**363.185.281.317**	**394.841.100.081**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	328.265.723.013	354.390.717.594
Nguyên giá	*222*		*1.454.758.639.108*	*1.396.327.795.749*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.126.492.916.095)*	*(1.041.937.078.155)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	26.040.702.862	31.931.408.443
Nguyên giá	*225*		*47.125.644.645*	*47.125.644.645*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(21.084.941.783)*	*(15.194.236.202)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	8.878.855.442	8.518.974.044
Nguyên giá	*228*		*42.789.029.434*	*40.995.029.434*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(33.910.173.992)*	*(32.476.055.390)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**45.880.977.806**	**19.705.177.642**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	45.880.977.806	19.705.177.642
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.500.000.000**	**32.500.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**246.582.191.516**	**250.160.704.940**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	207.810.179.863	211.470.029.392
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	5.097.978.077	3.585.532.416
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	33.674.033.576	35.105.143.132
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.737.870.130.397**	**2.536.414.587.214**

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND (Điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.713.933.104.336**	**1.570.608.435.103**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.705.957.240.851**	**1.555.563.388.710**
Phải trả người bán	311	18	196.437.245.159	133.532.968.260
Người mua trả tiền trước	312		20.981.298.650	37.088.697.615
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(a)	9.549.698.103	14.517.324.256
Phải trả người lao động	314		72.613.976.733	80.487.268.855
Chi phí phải trả	315	20	10.152.697.402	16.117.176.448
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.918.055.896	28.105.033.710
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	1.349.314.317.645	1.206.974.054.267
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	14.025.057.618	11.090.279.515
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	28.964.893.645	27.650.585.784
Nợ dài hạn	**330**		**7.975.863.485**	**15.045.046.393**
Phải trả dài hạn khác	337		1.409.600.000	1.909.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	6.566.263.485	13.135.446.393
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.023.937.026.061**	**965.806.152.111**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**1.023.937.026.061**	**965.806.152.111**
Vốn cổ phần	411	26	697.073.280.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*697.073.280.000*	*464.717.070.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		194.840.551.098	389.208.670.171
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.438.495.739	110.295.712.716
- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*12.755.617.813*	*3.929.924.097*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*117.682.877.926*	*106.365.788.619*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.737.870.130.397**	**2.536.414.587.214**

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng	**01**	**29**	**4.258.597.663.535**	**3.849.053.470.231**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**29**	**672.024.714.988**	**643.644.957.630**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**3.586.572.948.547**	**3.205.408.512.601**
Giá vốn hàng bán	**11**	**30**	**3.164.194.426.451**	**2.787.490.123.253**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**422.378.522.096**	**417.918.389.348**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	45.684.982.256	46.165.881.107
Chi phí tài chính	22	32	62.541.563.812	60.191.383.332
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*48.777.938.215*	*41.936.668.219*
Chi phí bán hàng	25	33	187.707.639.115	172.823.251.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	69.635.135.841	64.815.077.553
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**148.179.165.584**	**166.254.558.367**
Thu nhập khác	31		2.045.745.412	616.162.107
Chi phí khác	32		3.470.579	35.921.050
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.042.274.833**	**580.241.057**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**150.221.440.417**	**166.834.799.424**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**34.051.008.152**	**38.344.461.579**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**(1.512.445.661)**	**(154.586.622)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**117.682.877.926**	**128.644.924.467**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**1.519**	**1.661**

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**150.221.440.417**	**166.834.799.424**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		93.571.786.278	90.055.450.197
Các khoản dự phòng	03		5.474.478.223	26.982.937.703
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.944.542.350)	3.149.466.099
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(33.983.392.479)	(35.513.283.906)
Chi phí lãi vay	06		48.777.938.215	41.936.668.219
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**261.117.708.304**	**293.446.037.736**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(157.663.147.380)	(3.474.421.732)
Biến động hàng tồn kho	10		(34.637.952.270)	(52.001.264.564)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		36.694.222.475	(113.206.112.557)
Biến động chi phí trả trước	12		7.797.891.321	(2.962.714.722)
			113.308.722.450	**121.801.524.161**
Tiền lãi vay đã trả	14		(49.141.944.276)	(42.001.152.152)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.899.489.504)	(39.544.399.989)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.765.989.115)	(8.962.614.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**14.501.299.555**	**31.293.357.929**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(108.558.464.527)	(58.219.920.952)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		180.925.926	260.112.293
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(1.050.000.000.000)	(555.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		950.000.000.000	505.870.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		26.124.576.146	57.663.820.542
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(182.252.962.455)**	**(49.425.988.117)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Code	Note	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.971.527.717.995	2.721.837.438.558
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.829.004.364.066)	(2.587.966.579.735)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.569.182.908)	(8.864.198.719)
Tiền trả cổ tức	36		(69.705.981.647)	(69.698.961.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**66.248.189.374**	**55.307.698.545**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(101.503.473.526)**	**37.175.068.357**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**200.617.830.195**	**161.948.859.873**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**(1.274.026.625)**	**1.493.901.965**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**97.840.330.044**	**200.617.830.195**

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2025 VND	2024 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	20.095.388.549	21.953.272.081

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng; và 2 xí nghiệp sản xuất ắc quy tại Tỉnh Đồng Nai và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.206 nhân viên (1/1/2025: 1.255 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành và được ghi giảm với giá gốc của các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn này. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

(p) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	14.007.427.357	8.551.848.142
Tiền gửi ngân hàng	83.832.902.687	136.882.843.065
Tiền đang chuyển	-	25.183.138.988
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	97.840.330.044	200.617.830.195

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,3% đến 6,1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,3% đến 6,1%).

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	43.934.833.669	12.005.768.664
Ông Chea Se	21.979.021.578	18.667.560.785
Công ty Honda Việt Nam	7.673.689.135	6.671.303.575
Romisa Trading Enterprises	7.623.670.336	14.480.791.661
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	5.446.334.100	6.241.740.236
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Và Lắp Ráp Xe Tải Thaco	5.203.193.868	6.178.654.188
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du lịch Trường Hải – Kia	5.078.888.784	6.447.926.092
Faith Chemical Enterprises	2.944.874.378	3.317.153.342
Công ty Cổ phần Sản xuất Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	1.970.893.512	3.117.042.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bình Hiệp Phát	37.737.872	1.411.981.043
Công ty TNHH Ắc quy Vĩnh Phúc	-	8.288.593.920
Các khách hàng khác	62.423.729.349	68.107.893.287
	164.316.866.581	154.936.408.793

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Cơ khí - Xây dựng Hoàng Gia	15.925.946.936	2.805.228.160
Công ty TNHH Sao Việt Technology	10.252.000.000	-
Kae Lii Machine MFG Co., Ltd.	9.157.758.050	-
Wirtz Manufacturing Co, Inc	9.077.158.344	2.885.390.689
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – VIMICO	8.866.733.145	7.065.315.793
Công ty TNHH J&L Tech Vina	6.607.555.200	327.860.650
Better Technology Group Limited	-	1.066.684.250
Các nhà cung cấp khác	31.394.358.290	11.829.440.897
	91.281.509.965	25.979.920.439

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi	16.080.136.984	8.402.246.577
Tạm ứng cho nhân viên	1.045.599.556	658.959.133
Trả trước cho thuê tài chính	965.534.245	2.658.679.353
Phải thu khác	92.421.604	1.000.000
	18.183.692.389	11.720.885.063

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 1 năm đến 2 năm	3.142.956.673	(1.571.478.337)	1.571.478.336
Công ty Cổ phần Tái Sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	11.197.808.207	(565.404.516)	10.632.403.691
		14.653.446.400	(2.449.564.373)	12.203.882.027
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		14.895.317.388	(2.691.435.361)	12.203.882.027

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	620.187.361	(186.056.208)	434.131.153
Công ty Cổ phần Tái Sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	441.795.437	(155.799.477)	285.995.960
		1.374.664.318	(654.537.205)	720.127.113
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		1.616.535.306	(896.408.193)	720.127.113

Biến động trong năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	896.408.193	1.189.519.776
Số trích lập trong năm	1.795.027.168	312.681.520
Số hoàn nhập trong năm	-	(605.793.103)
Số dư cuối năm	2.691.435.361	896.408.193

10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	90.019.577.324	-	61.410.576.953	-
Nguyên vật liệu	201.304.971.018	-	178.362.357.212	-
Công cụ và dụng cụ	6.400.427.308	-	8.303.209.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203.150.619.283	-	197.443.415.157	-
Thành phẩm	236.739.843.216	(4.445.218.666)	256.026.817.964	(3.700.545.714)
Hàng hóa	2.410.731	-	2.410.731	-
Hàng tồn kho	737.617.848.880	(4.445.218.666)	701.548.787.054	(3.700.545.714)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	33.674.033.576	(1.602.343.803)	35.105.143.132	(1.602.343.803)
	771.291.882.456	(6.047.562.469)	736.653.930.186	(5.302.889.517)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	5.302.889.517	3.710.244.930
Số trích lập trong năm	744.672.952	1.592.644.587
Số dư cuối năm	6.047.562.469	5.302.889.517

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (báo cáo trước đây)	212.031.204.299	1.123.895.937.306	40.187.669.522	14.363.403.055	4.847.319.610	1.395.325.533.792
Điều chỉnh lại	440.324.957	-	-	-	561.937.000	1.002.261.957
Số dư đầu năm (điều chỉnh lại)	212.471.529.256	1.123.895.937.306	40.187.669.522	14.363.403.055	5.409.256.610	1.396.327.795.749
Tăng trong năm	427.997.587	5.788.883.626	195.000.000	413.217.145	-	6.825.098.358
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	51.528.823.156	1.768.046.000	-	-	53.296.869.156
Thanh lý trong năm	-	-	(1.691.124.155)	-	-	(1.691.124.155)
Số dư cuối năm	212.899.526.843	1.181.213.644.088	40.459.591.367	14.776.620.200	5.409.256.610	1.454.758.639.108
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (báo cáo trước đây)	154.025.504.430	838.296.519.165	32.874.294.142	12.939.202.696	3.579.310.539	1.041.714.830.972
Điều chỉnh lại	49.219.886	-	-	-	173.027.297	222.247.183
Số dư đầu năm (điều chỉnh lại)	154.074.724.316	838.296.519.165	32.874.294.142	12.939.202.696	3.752.337.836	1.041.937.078.155
Khấu hao trong năm	10.789.126.116	72.230.033.099	2.099.197.901	631.259.899	497.345.080	86.246.962.095
Thanh lý trong năm	-	-	(1.691.124.155)	-	-	(1.691.124.155)
Số dư cuối năm	164.863.850.432	910.526.552.264	33.282.367.888	13.570.462.595	4.249.682.916	1.126.492.916.095
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm (báo cáo trước đây)	58.005.699.869	285.599.418.141	7.313.375.380	1.424.200.359	1.268.009.071	353.610.702.820
Điều chỉnh lại	391.105.071	-	-	-	388.909.703	780.014.774
Số dư đầu năm (điều chỉnh lại)	58.396.804.940	285.599.418.141	7.313.375.380	1.424.200.359	1.656.918.774	354.390.717.594
Số dư cuối năm	48.035.676.411	270.687.091.824	7.177.223.479	1.206.157.605	1.159.573.694	328.265.723.013

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 761.427 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 606.578 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	47.125.644.645
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	15.194.236.202
Khấu hao trong năm	5.890.705.581
Số dư cuối năm	21.084.941.783
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	31.931.408.443
Số dư cuối năm	26.040.702.862

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	23.114.143.021	12.662.107.757	5.218.778.656	40.995.029.434
Tăng trong năm	-	233.000.000	-	233.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	1.561.000.000	-	1.561.000.000
Số dư cuối năm	23.114.143.021	14.456.107.757	5.218.778.656	42.789.029.434
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	16.359.373.626	10.897.903.108	5.218.778.656	32.476.055.390
Khấu hao trong năm	221.519.395	1.212.599.207	-	1.434.118.602
Số dư cuối năm	16.580.893.021	12.110.502.315	5.218.778.656	33.910.173.992
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.754.769.395	1.764.204.649	-	8.518.974.044
Số dư cuối năm	6.533.250.000	2.345.605.442	-	8.878.855.442

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 32.188 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 15.236 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Số dư đầu năm	19.705.177.642	87.038.607.873
Tăng trong năm	85.329.742.954	83.264.789.281
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(53.296.869.156)	(148.355.052.253)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(1.561.000.000)	(1.818.201.905)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn	(4.296.073.634)	(424.965.354)
Số dư cuối năm	45.880.977.806	19.705.177.642

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND (Điều chỉnh lại)
Máy móc và thiết bị	41.214.065.692	17.396.943.366
Các công trình khác	4.666.912.114	2.308.234.276
	45.880.977.806	19.705.177.642

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025		1/1/2025	
	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26,00%	32.500.000.000	26,00%	32.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng VND
Số dư đầu năm (báo cáo trước đây)	185.321.819.727	3.968.499.460	21.566.491.281	210.856.810.468
Điều chỉnh lại	-	-	613.218.924	613.218.924
Số dư đầu năm (điều chỉnh lại)	185.321.819.727	3.968.499.460	22.179.710.205	211.470.029.392
Tăng trong năm	-	7.316.363.255	7.386.339.270	14.702.702.525
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	68.656.050	2.428.034.710	2.496.690.760
Phân bổ trong năm	(5.192.385.617)	(3.402.799.635)	(12.264.057.562)	(20.859.242.814)
Số dư cuối năm	180.129.434.110	7.950.719.130	19.730.026.623	207.810.179.863

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng bảo hành	20%	2.805.011.524	2.218.055.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	1.209.512.494	1.060.577.903
Chi phí phải trả	20%	1.046.835.949	306.898.610
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	36.618.110	-
		5.097.978.077	3.585.532.416

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Le Long Việt Nam	31.089.555.031	-
Trafigura Pte Ltd	20.861.505.467	27.291.325.954
Samji Metal IND Co., Ltd	13.217.882.659	-
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	12.217.337.007	16.105.542.087
Công ty TNHH Srithai (Việt Nam)	10.820.686.749	9.315.852.719
Korea Zinc Co., Ltd. Onsan Complex	8.923.802.016	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	8.022.022.765	-
Baoding Golden Sunlight Power Equipment Technology Co., Ltd	7.075.630.250	6.585.386.985
Thai United Industry Company Limited	7.056.421.199	3.132.332.606
Công Ty Cổ Phần Môi Trường Miền Đông	207.066.780	11.030.008.412
Công ty TNHH Thye Ming (Việt Nam)	-	4.679.758.611
Các nhà cung cấp khác	76.945.335.236	55.392.760.886
	196.437.245.159	133.532.968.260

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.933.744.860	956.027.880
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	828.523.080	403.382.100
Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	38.500.000	38.500.000
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	21.222.000	23.457.600

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

19. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND (Điều chỉnh lại)	Số phát sinh trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	746.663.469	679.100.394.666	(512.381.780.144)	(167.009.227.649)	456.050.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.874.012.715	34.759.213.118	-	(37.899.489.504)	9.733.736.329
Thuế thu nhập cá nhân	622.684.332	5.726.301.147	-	(6.381.748.722)	(32.763.243)
Phí thuê đất và các loại thuế khác	273.963.740	20.110.714.907	-	(20.992.003.972)	(607.325.325)
	14.517.324.256	739.696.623.838	(512.381.780.144)	(232.282.469.847)	9.549.698.103

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	183.010.452.344	610.610.854.373	(512.381.780.144)	281.239.526.573

20. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí bán hàng	3.760.734.551	3.116.750.326
Chi phí bảo hiểm	1.159.466.432	9.974.280.640
Chi phí vận chuyển	981.821.002	59.685.029
Chi phí lãi vay	965.801.960	1.329.808.021
Các khoản chi phí phải trả khác	3.284.873.457	1.636.652.432
	10.152.697.402	16.117.176.448

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tạm ứng dự án	3.000.000.000	3.000.000.000
Cổ tức	34.374.577	23.268.649.224
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	172.363.840	1.299.667.093
Các khoản phải trả khác	711.317.479	536.717.393
	3.918.055.896	28.105.033.710

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong năm			31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên thứ ba (i)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay ngân hàng (ii)	1.167.904.871.359	1.167.904.871.359	2.971.527.717.995	(2.829.004.364.066)	(183.090.551)	1.310.245.134.737	1.310.245.134.737
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	6.569.182.908	6.569.182.908	6.569.182.908	(6.569.182.908)	-	6.569.182.908	6.569.182.908
	1.206.974.054.267	1.206.974.054.267	2.978.096.900.903	(2.835.573.546.974)	(183.090.551)	1.349.314.317.645	1.349.314.317.645

(i) Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát theo Hợp đồng vay tiền số: 01/HĐVT/VCR-PNC ngày 3 tháng 11 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/2019/PLHĐ /VCR-PNC ngày 29 tháng 4 năm 2019. Theo điều khoản của Phụ lục Hợp đồng, khoản vay này đến hạn trả vào ngày 2 tháng 5 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty vẫn chưa hoàn tất thỏa thuận gia hạn hợp đồng.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2025	Lãi suất năm 2024	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngân hàng không có đảm bảo					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	3,1% - 4,6%	2,9% - 4,5%	314.957.101.245	485.200.802.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	3,5% - 3,7%	3,6% - 3,7%	277.423.495.386	116.534.282.950
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,6% - 5,0%	2,9% - 3,7%	498.768.706.694	144.150.839.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	3,5% - 3,8%	3,5% - 3,6%	99.757.569.221	182.675.349.360
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	3,4% - 4,9%	3,55%	40.697.293.262	125.173.617.841
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	VND	3,6% - 5,5%	3,57% - 3,6%	55.624.767.215	92.397.168.829
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	USD	-	3,7%	-	21.772.810.934
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD	3,5%	-	23.016.201.714	-
				1.310.245.134.737	1.167.904.871.359

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.135.446.393	19.704.629.301
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(6.569.182.908)	(6.569.182.908)
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	6.566.263.485	13.135.446.393

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2025	Lãi suất năm 2024	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (i)	VND	7,0%	7,2% - 8,2%	13.135.446.393	19.704.629.301

(i) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2025			1/1/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Lãi VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	7.251.609.241	682.426.333	6.569.182.908	7.681.069.425	1.111.886.517	6.569.182.908
Trong vòng hai đến năm năm	6.594.358.260	28.094.775	6.566.263.485	13.223.788.339	88.341.946	13.135.446.393
	13.845.967.501	710.521.108	13.135.446.393	20.904.857.764	1.200.228.463	19.704.629.301

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	11.090.279.515	10.128.016.370
Số trích lập trong năm	2.934.778.103	25.683.404.699
Số sử dụng trong năm	-	(24.721.141.554)
Số dư cuối năm	14.025.057.618	11.090.279.515

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	27.650.585.784	27.346.813.865
Quỹ trích lập trong năm	13.080.296.976	9.266.386.010
Quỹ sử dụng trong năm	(11.765.989.115)	(8.962.614.091)
Số dư cuối năm	28.964.893.645	27.650.585.784

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (báo cáo trước đây)	464.717.070.000	1.584.699.224	355.111.097.634	117.001.443.144	938.414.310.002
Điều chỉnh lại	-	-	-	6.053.958.022	6.053.958.022
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (điều chỉnh lại)	464.717.070.000	1.584.699.224	355.111.097.634	123.055.401.166	944.468.268.024
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	128.644.924.467	128.644.924.467
Cổ tức (ii)	-	-	-	(92.943.414.000)	(92.943.414.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	34.097.572.537	(34.097.572.537)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(9.266.386.010)	(9.266.386.010)
Điều chỉnh lại	-	-	-	(2.017.954.710)	(2.017.954.710)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 (báo cáo trước đây)	464.717.070.000	1.584.699.224	389.208.670.171	113.374.998.376	968.885.437.771
Điều chỉnh lại	-	-	-	(3.079.285.660)	(3.079.285.660)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 (điều chỉnh lại)	464.717.070.000	1.584.699.224	389.208.670.171	110.295.712.716	965.806.152.111
Cổ phiếu đã phát hành (ii)	232.356.210.000	-	(232.356.210.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	117.682.877.926	117.682.877.926
Cổ tức (ii)	-	-	-	(46.471.707.000)	(46.471.707.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	37.988.090.927	(37.988.090.927)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(13.080.296.976)	(13.080.296.976)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	697.073.280.000	1.584.699.224	194.840.551.098	130.438.495.739	1.023.937.026.061

(i) Trong năm, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết số 338/PA-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông (2024: Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết số 165/PA-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông).

(ii) Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức cho các cổ đông là 69.708 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 (2024: 69.708 triệu VND). Vì Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức cho năm 2024, với số tiền 23.236 triệu VND (theo Nghị quyết số 524/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2024) nên cổ tức còn lại là 46.472 triệu VND. Ngoài ra, Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua việc phát hành cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển.

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	69.707.328	697.073.280.000	46.471.707	464.717.070.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	69.707.328	697.073.280.000	46.471.707	464.717.070.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	69.707.328	697.073.280.000	46.471.707	464.717.070.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	35.847.409	51,43%	23.898.273	51,43%
The Furukawa Battery Co Ltd	7.349.562	10,54%	4.899.708	10,54%
Công đoàn Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	2.443.001	3,50%	1.888.234	4,06%
Các cổ đông khác	24.067.356	34,53%	15.785.492	33,97%
	69.707.328	100,00%	46.471.707	100,00%

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2025		2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	23.235.621	232.356.210.000	-	-
Số dư cuối năm	69.707.328	697.073.280.000	46.471.707	464.717.070.000

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	6.682.872.209	4.886.415.412
Trong vòng hai đến năm năm	2.877.602.112	2.611.845.101
	9.560.474.321	7.498.260.513

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	108.655.900.507	19.894.373.203

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	553.480	14.433.107.347	1.976.902	49.918.761.997
EUR	1.45	45.897	12	323.022
		14.433.153.244		49.919.085.019

28. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do toàn bộ tài sản cố định đều có vị trí tại Việt Nam.

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu thuần	2.681.561.906.827	2.495.000.677.846	905.011.041.720	710.407.834.755	3.586.572.948.547	3.205.408.512.601
Giá vốn	2.321.666.175.260	2.122.545.498.727	842.528.251.191	664.944.624.526	3.164.194.426.451	2.787.490.123.253
	359.895.731.567	372.455.179.119	62.482.790.529	45.463.210.229	422.378.522.096	417.918.389.348

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu pin và ắc quy	4.258.597.663.535	3.849.053.470.231
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	646.473.315.350	606.337.851.163
▪ Hàng bán bị trả lại	25.551.399.638	37.307.106.467
	672.024.714.988	643.644.957.630
Doanh thu thuần	3.586.572.948.547	3.205.408.512.601

30. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Pin và ắc quy đã bán	3.154.163.781.569	2.780.338.331.511
Khuyến mãi có điều kiện	9.285.971.930	5.559.147.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	744.672.952	1.592.644.587
	3.164.194.426.451	2.787.490.123.253

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.802.466.553	35.253.171.613
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.937.973.353	10.551.550.481
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.944.542.350	-
Chiếu khấu thanh toán	-	361.159.013
	45.684.982.256	46.165.881.107

32. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	48.777.938.215	41.936.668.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.763.625.597	15.105.249.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.149.466.099
	62.541.563.812	60.191.383.332

33. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên	45.256.767.613	45.260.094.798
Chi phí vận chuyển	40.191.237.699	34.447.769.734
Chi phí bảo hành	30.766.165.233	25.683.404.699
Chi phí quảng cáo	21.802.424.471	16.965.910.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.536.077.214	17.741.551.554
Chi phí bao bì	5.488.226.594	4.524.100.535
Chi phí khấu hao và phân bổ	559.214.803	907.369.873
Chi phí công cụ và dụng cụ	311.148.403	353.538.769
Chi phí tiếp thị	34.947.000	746.869.687
Chi phí bán hàng khác	22.761.430.085	26.192.640.557
	187.707.639.115	172.823.251.203

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên	34.024.041.446	32.212.277.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.783.654.798	13.827.167.900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.795.027.168	(293.111.583)
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.555.596.398	867.630.084
Chi phí công cụ và dụng cụ	340.660.991	376.433.071
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.136.155.040	17.824.680.883
	69.635.135.841	64.815.077.553

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí nguyên vật liệu	2.648.137.662.437	2.373.390.872.486
Chi phí nhân công và nhân viên	287.757.696.391	298.190.989.388
Chi phí khấu hao và phân bổ	93.571.786.278	90.055.450.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.080.290.908	148.061.938.271
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	222.937.575.112	208.817.361.277

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.466.714.499	33.840.768.819
Dự phòng thiếu trong các năm trước	584.293.653	4.503.692.760
	34.051.008.152	38.344.461.579
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.512.445.661)	(154.586.622)
Chi phí thuế thu nhập	32.538.562.491	38.189.874.957

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	150.221.440.417	166.834.799.424
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	30.044.288.083	33.366.959.884
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.909.980.755	319.222.313
Dự phòng thiếu trong các năm trước	584.293.653	4.503.692.760
	32.538.562.491	38.189.874.957

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	2025	2024 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	117.682.877.926	128.644.924.467
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(11.768.287.793)	(12.864.492.447)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	105.914.590.133	115.780.432.020
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (**)	69.707.328	69.707.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.519	1.661

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 và năm 2024 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

(**) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được tính như sau:

	2025 VND	2024 VND (Điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại đầu năm	46.471.707	46.471.707
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ ngày 1 tháng 8 năm 2025	23.235.621	23.235.621
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	69.707.328	69.707.328

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn hóa chất Việt Nam		
Cổ tức	23.898.273.000	47.796.546.000
Cổ đông lớn		
The Furukawa Battery Co., Ltd		
Phí bản quyền	2.995.825.114	2.303.078.130
Cổ tức	4.899.708.000	9.799.416.000
Các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	18.231.695.460	7.636.499.100
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam		
Mua hàng hóa	7.615.363.880	6.868.114.550
Công ty Cổ Phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất		
Mua hàng hóa	1.695.706.668	1.450.898.999
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn		
Mua hàng hóa	327.682.800	333.169.200
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa Chất		
Mua hàng hóa	228.365.599	345.854.694

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội		
Mua hàng hóa	158.957.700	-
Công ty Cổ phần Bột Giặt Net		
Mua hàng hóa	-	5.273.997
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và phụ cấp		
Ông Lê Hoàng	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Văn Năm	90.000.000	85.500.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	177.600.000	173.100.000
Ông Nguyễn Văn Đạt	118.400.000	-
Ông Nguyễn Văn Chung	59.200.000	173.100.000
Ông Shigeru Ezure	-	-
Ban Kiểm soát		
Thù lao và phụ cấp		
Bà Phan Thị Hoàng Giang	102.000.000	96.000.000
Bà Vương Thị Hải Yến	68.000.000	-
Bà Vũ Thị Mai Nhung	34.000.000	96.000.000
Lương, thưởng và phụ cấp		
Ông Tạ Duy Linh	751.835.184	744.950.549
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và phụ cấp		
Tổng giám đốc	916.680.400	893.910.000
Các thành viên khác của Ban Giám đốc	1.281.458.400	1.249.500.000

39. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2025	**2024**
	VND	**VND**
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	305.000.000	290.000.000
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính	145.000.000	140.690.000

40. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh nêu trên, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Năm 2025, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo kết quả kiểm toán ngày 30 tháng 10 năm 2025, Công ty đã quyết định điều chỉnh các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Bảng so sánh số liệu theo báo cáo trước đây và điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2025 (báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh lại VND	1/1/2025 (điều chỉnh lại) VND
Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước	-	1.105.372.448	1.105.372.448
Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá	1.395.325.533.792	1.002.261.957	1.396.327.795.749
Tài sản cố định hữu hình – Hao mòn lũy kế	(1.041.714.830.972)	(222.247.183)	(1.041.937.078.155)
Xây dựng cơ bản dở dang	20.570.467.953	(865.290.311)	19.705.177.642
Chi phí trả trước dài hạn	210.856.810.468	613.218.924	211.470.029.392
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.810.222.761	6.707.101.495	14.517.324.256
Chi phí phải trả	18.111.676.448	(1.994.500.000)	16.117.176.448
Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước	9.983.882.119	(6.053.958.022)	3.929.924.097
LNST chưa phân phối năm nay	103.391.116.257	2.974.672.362	106.365.788.619

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 (báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh lại VND	2024 (điều chỉnh lại) VND
Giá vốn hàng bán	2.789.371.367.492	(1.881.244.239)	2.787.490.123.253
Chi phí bán hàng	173.368.170.905	(544.919.702)	172.823.251.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.911.356.999	(96.279.446)	64.815.077.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.839.972.902	504.488.677	38.344.461.579

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2024 (báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh lại VND	2024 (điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.312.356.037	2.522.443.387	166.834.799.424
Khấu hao và phân bổ	90.006.230.311	49.219.886	90.055.450.197
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	(2.369.049.284)	(1.105.372.448)	(3.474.421.732)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(112.316.985.005)	(889.127.552)	(113.206.112.557)
Biến động chi phí trả trước	(2.385.551.449)	(577.163.273)	(2.962.714.722)

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*